TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 12/2024/DS-PT Ngày 05-01-2024 V/v Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Khổng Văn Đa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Phát - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023 và ngày 05 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 519/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 864/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị T, sinh năm 1934. Địa chỉ cư trú: Ấp E, xã L, huyện C, tỉnh Long An. Chỗ ở hiện tại: Số D, Đường C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T:

1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1959. Địa chỉ cư trú: Số D, Đường C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1963. Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1970. Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Võ Hòa T2, sinh năm 1984. Địa chỉ cư trú: Ấp F, xã N, huyện B, tỉnh Long An (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1972. Địa chỉ cư trú: Ấp E, xã L, huyện C, tỉnh Long An (có mặt).

2. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1959. Địa chỉ cư trú: Số D, Đường C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Ông Phan Quốc L sinh năm 1968. Địa chỉ cư trú: Số C, Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Long An (có mặt).

4. Văn phòng C. Địa chỉ trụ sở: Số I, Khu dân cư N, Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An (vắng mặt).

5. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L.

Người đại diện theo theo ủy quyền: Bà Nguyễn Đặng Phương N1 – Phó Giám đốc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C (Theo Văn bản số 9679/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 21/12/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L, vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Bà Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1979. Địa chỉ cư trú: Số A, đường T, thị trấn N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1966. Địa chỉ cư trú: Ấp E, xã L, huyện C, tỉnh Long An (có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1956. Địa chỉ cư trú: Số B ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bình Dương (có mặt).

4. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1968. Địa chỉ cư trú: Ấp V, xã V, huyện T, tỉnh Long An (có mặt).

5. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1970. Địa chỉ cư trú: Ấp E, xã L, huyện C, tỉnh Long An (vắng mặt).

6. Ông Võ Minh T5, sinh năm 1979. Địa chỉ cư trú: Ấp D, xã L, huyện C, tỉnh Long An (có mặt).

7. Ông Đặng Ngọc S, sinh năm 1951. Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Long An (vắng mặt).

8. Ông Phạm Văn H3, sinh năm 1965. Địa chỉ cư trú: Ấp V, xã V, huyện T, tỉnh Long An (có mặt).

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Ngọc H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02/03/2022, và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị T do ông Nguyễn Văn N đại diện trình bày:

Bà Lê Thị T có đứng tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 2973, tờ bản đồ số 2, diện tích 4.026m^2, loại đất lúa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số BX 573367, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số CH 03420 và thửa đất số 2811, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.241m^2, loại đất lúa theo GCNQSDĐ số BX 573368 số vào sổ cấp GCNQSDĐ số CH 03421 cùng do UBND huyện C cấp cho bà T vào ngày 01/10/2014.

Nguồn gốc của 02 thửa đất này là của vợ chồng ông Nguyễn Văn L1 và bà Lê Thị T, do ông L1 đứng tên quyền sử dụng đất (viết tắt là QSDĐ) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 088299, số vào sổ cấp GCNQDĐ số 433QSDĐ/0404-LA do UBND huyện C, tỉnh Long An cấp cho ông L1 vào ngày 10/8/1996. Năm 2009, ông L1 chết, ngày 06/9/2014, bà T cùng tất cả các con (là hàng thừa kế thứ nhất của ông L1) thống nhất lập Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế tại Văn phòng C thỏa thuận để cho bà T được hưởng thửa đất số 2973 và 2811 nêu trên. Từ đó, bà T được cấp GCNQSDĐ.

Ngày 11/8/2017, bà T có ký tên vào Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (gọi tắt là HĐTCQSDĐ) được công chứng tại Văn phòng C, số công chứng 4538, quyển số 05TP/CC-SCC/HĐGD (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 4538) với nội dung bà T tặng cho bà H 02 thửa đất số 2973 và 2811 nhưng thực tế bà T hoàn toàn không biết việc ký tên đất này là tặng cho quyền sử dụng đất cho bà H bởi vì bà T không biết chữ, chỉ biết ký tên "Trừ" và công chứng viên tại Văn phòng công chứng không đọc lại Hợp đồng cho bà T nghe nên bà T không biết mình ký tên vào văn bản gì. Từ HĐTCQSDĐ này, bà H được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 2973 và 2811. Năm 2021, bà T mới biết được bà H đã đứng tên QSDĐ đối với 02 đất nêu trên. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu:

- Hủy HĐTCQSDĐ được công chứng tại Văn phòng C ngày 11/8/2017, số 4538, quyển số 05TP/CC-SCC/HĐGD giữa bà Lê Thị T và bà Nguyễn Ngọc H.

- Hủy 02 GCNQSDĐ số CK 006995 số vào sổ cấp giấy CS 04684, thửa đất 2973, tờ bản đồ số 2, diện tích 4.206m^2 và CK 006996 số vào sổ cấp giấy CS 04685, thửa đất 2811, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.241m^2, cùng loại đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ tại Ấp E, xã L, huyện C, tỉnh Long An do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho bà Nguyễn Ngọc H vào ngày 01/9/2017.

Đối với yêu cầu phản tố của bà H thì bà T có ý kiến như sau: Bà T không đồng ý giao trả lại đất cho bà H vì bà T không cho đất bà H. Năm 2017, bà T ký tên tặng cho 02 thửa đất này cho bà H nhưng bà H chỉ đứng tên quyền sử dụng đất chứ chưa từng nhận đất. Phần đất này từ trước đến nay bà T và ông L1 cho

ông Nguyễn Văn B thuê, đến cuối năm 2021 thì bà T có gặp ông B và đòi lại phần đất này để cho con là Nguyễn Ngọc D canh tác nên ông B giao đất lại cho bà T và bà T giao cho ông D canh tác. Việc bà H đến gặp ông B để yêu cầu ông B ký tên vào giấy tay là Hợp đồng thuê đất thì chỉ có bà H và ông B biết, mục đích chỉ để hợp thức hóa việc bà H được tặng cho đất. Bà T không có nói với ông B rằng đã cho đất cho bà H, giữa bà T, bà H và ông B chưa từng giáp mặt với nhau để xác nhận việc tặng cho đất. Bà H cho ông Võ Minh T5 thuê đất chỉ thể hiện trên hợp đồng thuê đất nhưng ông T5 chưa từng nhận đất thuê điều đó chứng tỏ bà H chưa từng nhận được đất chuyển nhượng, chưa từng canh tác đất nên không có quyền yêu cầu trả đất. Hiện tại các thửa đất nêu trên bà T đã giao cho ông và ông D quản lý, sử dụng.

Đối với kết quả đo đạc và thẩm định giá: Bà T đồng ý Mảnh trích đo địa chính số 89/LS-2022 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C phê duyệt ngày 22 tháng 11 năm 2022 (Sau đây gọi tắt là Mảnh trích đo địa chính số 89/LS-2022) và đồng ý với Chứng thư thẩm định giá số 03.280622.1 VPDD001/CT-VFI ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Công ty cổ phần T7, không yêu cầu đo đạc hay định giá lại.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Văn N trình bày: Việc bà T ký tên tặng cho đất cho bà H là do bà H lừa dối bà T ký tên nên bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không có gì thay đổi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện cho bà Lê Thị T là bà Trần Thị T1 trình bày: Bà T1 thống nhất với ý kiến và yêu cầu khởi kiện như ông N trình bày. Chính bà T nói với bà T1 là bà T không có tặng cho đất bà H mà bà T để đất cho thuê lấy tiền sống đến mãn đời, sau này bà T đã lập di chúc cho đất các con nên bà T mới khởi kiện yêu cầu hủy HĐTCQSDĐ số 4538 và hủy 02 GCNQSDĐ mang tên Nguyễn Ngọc H. HĐTCQSDĐ giữa bà H và bà T lập ngày 11/8/2017 trùng với ngày xuất viện của bà T chứng tỏ tại thời điểm ký kết hợp đồng tặng cho ngoài việc không tự đọc lại được và cũng không được nghe đọc lại nội dung hợp đồng thì sức khỏe bà T hoàn toàn không đảm bảo đủ sáng suốt khi ký hợp đồng.

Tại Đơn yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập ngày 26/5/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Ngọc H trình bày:

Ngày 11/8/2017, bà T ký tên tặng cho quyền sử dụng đất cho bà là hoàn toàn tự nguyện. Lý do bà T tặng cho đất cho bà là do bà là người lo lắng và chăm sóc cho bà T nhiều nhất. Lúc bà T ký tên vào hợp đồng tặng cho thì bà T vẫn tỉnh táo, minh mẫn và hiểu rõ mình ký tên vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Chữ ký "Trừ" trong Hợp đồng số 4538 là do bà T viết nhưng chữ viết họ và tên "Lê Thị T" trong Hợp đồng này do bà viết giùm cho bà T do từ xưa đến nay bà T chỉ biết viết chữ Trừ, không biết viết họ và tên nhưng biết đọc. Khi ký Hợp đồng số 4538 thì công chứng viên tại Văn phòng C đã đọc lại cho bà T nghe và bà T biết rõ việc tặng cho đất cho bà. Lúc bà T ký tên vào Hợp đồng số 4538 thì không có người làm chứng. Bà cho rằng việc Văn phòng C công chứng

Hợp đồng số 4538 là hoàn toàn đúng theo trình tự thủ tục pháp luật quy định và căn cứ vào hợp đồng này bà làm thủ tục đăng ký và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp GCNQSDĐ số CK 006995 số vào sổ cấp giấy CS 04684, thửa đất 2973, tờ bản đồ số 2, diện tích 4.206 m^2 và CK 006996 số vào sổ cấp giấy CS 04685, thửa đất 2811, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.241 m^2, cùng loại đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ tại Ấp E, xã L, huyện C, tỉnh Long An vào ngày 01/9/2017 là hoàn toàn hợp pháp, do đó bà yêu cầu Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà quản lý, sử dụng 02 thửa đất 2973 và 2811 nêu trên từ đầu 2018 đến nay (sau khi nhận tặng cho quyền sử dụng đất từ mẹ bà là bà Lê Thị T vào tháng 9/2017 thì đến đầu năm 2018 mẹ bà giao đất cho bà quản lý, sử dụng). Từ tháng 01/2018 đến đầu năm 2022 thì bà cho ông Nguyễn Văn B thuê canh tác, có lập hợp đồng thuê ruộng do 02 bên ký kết (không có công chứng, chứng thực). Đến đầu năm 2022, ông B không thuê ruộng nữa mà trả lại thì ngày 04/4/2022 bà có cho ông Võ Minh T5 thuê, hai bên cũng lập Hợp đồng thuê ruộng do 02 bên ký kết, có UBND xã L chứng thực. Tuy nhiên, sau khi ký hợp đồng thuê ruộng thì ông T5 có đến chỗ đất và có kêu máy cày cày đất nhưng sau khi cày đất xong thì đến ngày 25/4/2022 ông Nguyễn Ngọc D đến 02 thửa đất nêu trên của bà để sạ lúa, ông D là người trực tiếp sạ lúa và chiếm đất sử dụng cho đến nay, do đó bà H có yêu cầu phản tố như sau:

- Buộc ông Nguyễn Ngọc D và bà Lê Thị T giao trả cho bà thửa đất số 2973, diện tích 4.206m^2 và thửa đất số 2811, diện tích 3.241m^2, cùng tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại Ấp E, xã L, huyện C, tỉnh Long An ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc ông Nguyễn Ngọc D bồi thường cho bà tổn thất do chiếm dụng thửa đất số 2973 và 2811 số tiền tính mỗi năm là 10.000.000 đồng tính từ mùa lúa năm 2022 đến khi giao trả đất. Hiện tại, số tiền yêu cầu tạm tính trong mùa lúa năm 2022 là 10.000.000 đồng.

Trường hợp Tòa án tuyên hủy hoặc vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà T với bà theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng bị vô hiệu trong vụ án này mà sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H trình bày: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố yêu cầu ông D, bà T trả lại đất và giữ nguyên yêu cầu độc lập yêu cầu ông D trả lại tiền thiệt hại. Bà không yêu cầu ông N trả lại đất và cũng không yêu cầu bà H4 là vợ ông D trả tiền thiệt hại. Bà không đồng ý với lại toàn bộ lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng bà lừa dối bà T ký tên vào Hợp đồng 4538. Vào ngày 11/8/2017, bà T hoàn toàn tỉnh táo, minh mẫn, nhận thức đầy đủ, đã tự đọc lại HĐTCQSDĐ trước sự chứng kiến của bà và công chứng viên, do đó bà yêu cầu Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc D trình bày: Ông canh tác các thửa đất số 2973 và 2811 là theo yêu cầu của bà T, do bà T già yếu không làm ruộng được nữa nên bà T kêu ông và ông N canh tác. Ông không đồng ý với yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 10.000.000 đồng của bà H vì ruộng là của mẹ ông, mẹ ông giao cho ông làm, ông không gây thiệt hại gì nên không có nghĩa vụ phải bồi thường.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Quốc L trình bày: Ông thống nhất các ý kiến trình bày của bà H, mọi vấn đề trong vụ án do bà H quyết định, ông không có ý kiến gì.

Tại Công văn số 112/CV-VPCC ngày 16/4/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C trình bày:

Vào ngày 11 tháng 8 năm 2017, bà Nguyễn Ngọc H nộp hồ sơ tại Văn phòng C yêu cầu công chứng "Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất" tại thửa đất số 2973, 2811, tờ bản đồ số 2, diện tích 7.447 m², đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại Ấp E, xã L, huyện C, tỉnh Long An do bà Lê Thị T (mẹ ruột của bà Nguyễn Ngọc H) yêu cầu. Hồ sơ yêu cầu công chứng bao gồm các giấy tờ sau: "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" số BX 573367 số vào sổ CH 03420 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An cấp ngày 01/10/2014 và "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất" số BX 573368, số vào sổ CH 03421 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 01/10/2014; Trích lục bản đồ địa chính thửa đất số 2973 2811 tờ bản đồ số 02 ngày 01/8/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C; Chứng minh nhân dân của bà Lê Thị T và bà Nguyễn Ngọc H; Giấy khai sinh bà Nguyễn Ngọc H và xác nhận canh tác đất nông nghiệp của bà Nguyễn Ngọc H.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Văn phòng C đã soạn thảo hợp đồng tặng cho theo yêu cầu, hai bên đã được nghe công chứng viên giải thích rõ nội dung hợp đồng này và công nhận đã hiểu rõ quyền nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng này đồng ý toàn bộ nội dung hợp đồng và ký tên điểm chỉ vào hợp đồng trước sự chứng kiến của công chứng viên.

Tại thời điểm giao kết hợp đồng, hai bên có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật, việc giao kết hợp đồng hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hoặc ép buộc, hồ sơ yêu cầu công chứng phù hợp theo quy định, nội dung hợp đồng công chứng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, vì vậy Văn phòng C đã chứng nhận hợp đồng trên.

Tại Văn bản ngày 16 tháng 04 năm 2022, Văn phòng C xin được vắng mặt tại các buổi làm việc hòa giải và phiên tòa, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Cần Đước giải quyết vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Tại Công văn số 4594/STNMT ngày 18 tháng 7 năm 2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L trình bày có nội dung như sau:

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho bà Nguyễn Ngọc H là đúng thẩm quyền đúng trình tự theo thủ tục quy định. Đối với yêu cầu của đương sự đề nghị Tòa án nhân dân huyện Cần Đước xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Công văn số 6234/CN.VPĐKĐĐ-HCTH ngày 108/2023 và Công văn số 6735/CN VPĐKĐĐ-HCTH ngày 28/8/2023, Biên bản ghi lời khai ngày 13/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đước, người đại diện theo ủy quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L do ông Nguyễn Anh T6 trình bày nội dung tương tự như ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L nêu trên, đồng thời ông T6 yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt do bận công tác.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 04/05/2022 và tại phiên toà người làm chứng ông Nguyễn Văn B khai:

Ông là người sống cùng xóm với bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn L1 và ông có thuê 02 thửa ruộng 2973 và 2811 của ông L1, bà T, giá thuê là 10 giạ lúa/01 công đất (10.000.000 đồng/năm). Thời gian thuê ruộng chính xác là khoảng thời gian nào thì ông không nhớ nhưng khẳng định là trên 10 năm vì ông thuê ruộng từ lúc ông L1 còn sống và mỗi năm ông trả tiền thuê cho bà T. Người giao đất trực tiếp cho ông thuê là vợ chồng ông L1 bà T. Bà T có tặng cho đất cho bà H hay không thì ông không rõ, nhưng cách nay khoảng 01 đến 02 năm, bà H có cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 02 thửa đất ông thuê đến nói với ông rằng phần đất này bà H đã đứng tên quyền sử dụng đất nên yêu cầu ông ký tên vào tờ giấy và nói giấy đó là Hợp đồng thuê đất, không có nói giá cả thuê như thế nào nên ông vẫn trả giá thuê theo giá cũ. Ông khẳng định chữ ký "Bảy" trong tờ "Hợp đồng thuê ruộng" ngày 02/01/2018 là chữ ký của ông. Giữa ông, bà T, bà H không có văn bản hay gặp mặt với nhau để xác định việc bà T cho đất bà H và cũng không có lập văn bản hay gặp mặt nhau xác định ông sẽ trả tiền thuê đất bà H thông qua bà T3. Việc ông trả tiền thuê đất cho bà T3 là do bà T không có nhà nên ông giao cho bà T3 để bà T3 giao cho bà T đến khi bà H đến gặp ông và nói đất của bà H thì ông vẫn giao tiền thuê đất cho bà T3 nhưng bà T3 nhận xong giao cho ai thì ông không biết. Khoảng cuối năm 2021, bà T đến gặp ông đòi lại đất cho con trai Nguyễn Ngọc D làm nên ông trả lại đất thuê cho bà T đến nay.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 17/02/2023 và tại phiên toà người làm chứng bà Nguyễn Thị T3 khai:

Năm 2017, theo yêu cầu của bà T, bà là người chở bà T đến Văn phòng C để tặng cho đất cho bà H, lúc này bà T minh mẫn, tỉnh táo và tự nguyện tặng cho đất cho bà H. Lý do bà T cho đất cho bà H là do bà H là người con có hiếu nhất, chăm lo cho bà T nhiều nhất. Bà T tuy không có đi học chính thức nhưng học

lóm nên biết đọc, biết viết. Chữ viết tên "Trừ" trong Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế ngày 06/9/2023 là do bà T viết còn chữ họ tên Lê Thị T là do bà viết giùm cho bà T.

Thửa 2973 và 2811 đang tranh chấp thì trước đây bà T cho ông B thuê, thuê từ rất lâu, năm nào thì bà không nhớ chính xác, tiền thuê thì tùy năm, có năm 9.000.000 đồng, có năm 10.000.000 đồng, đưa tiền mặt. Tiền thuê thì ông B giao trực tiếp cho bà T nhưng những lúc bà T không ở nhà thì ông B giao tiền thuê này lại cho bà và bà đưa lại cho bà T. Đến năm 2017, bà T cho đất cho bà H, bà H tiếp tục cho ông B thuê và cuối năm 2017 là bà bắt đầu nhận tiền thuê đất từ ông Bé B1 và giao cho bà H. Việc bà giao tiền thuê cho bà H là do bà biết được đất này bà T cho bà H nên bà tự ý giao tiền thuê cho bà H, bà T không có yêu cầu. Giữa bà, ông B1, bà H, bà T không có lập văn bản cũng không có gặp mặt nhau thống nhất từ cuối năm 2017 bà phải giao tiền thuê cho bà H.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/7/2023 và tại phiên toà người làm chứng bà Nguyễn Thị H2 khai: Năm 2017, bà T tặng cho quyền sử dụng đất cho bà H thì tất cả các anh chị em trong gia đình đều biết trong đó có ông N và ông D cũng biết. Lý do bà T cho đất cho bà H là do bà H chăm lo cho bà T nhiều nhất nên bà T tin tưởng và cho đất cho bà H. Bà T biết đọc nhưng không biết viết chữ, chỉ viết được chữ Trừ nhưng không biết viết tên Lê Thị T.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/7/2023 và tại phiên toà người làm chứng bà Nguyễn Thị T4 khai: Bà chưa từng nghe bà T nói sẽ tặng cho đất cho bà H, chỉ có nghe nói là bà T bà định bán 07 công đất ruộng để gửi tiền Ngân hàng lấy lãi sống dưỡng già nhưng sau đó thì không có ai mua đất. Bà T từ xưa đến nay không được đi học nên không biết chữ và không biết đọc, chỉ viết được chữ "Trừ" ngoài ra không biết viết họ và tên Lê Thị T. Việc bà T biết viết chữ "Trừ" là do ai dạy viết thì bà không biết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 24/02/2023, người làm chứng bà Nguyễn Ngọc H1 khai: Việc bà T tặng cho đất cho bà H thì bà biết, các anh em trong gia đình đều biết kể cả ông N và ông D, lúc cho đất bà T vẫn còn rất minh mẫn. Sau này, bà Trừ bị té bà H vẫn nuôi dưỡng, ông N rước đi và cấm những người con còn lại đến thăm nom, chăm sóc chứ không phải những người con còn lại không chăm lo và cũng không phải bà H nhận ruộng xong không nuôi bà T. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân các cấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Cần Đước đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T về việc tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với bà Nguyễn Ngọc H.

Vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được công chứng tại Văn phòng C ngày 11/8/2017, số 4538, quyển số 05TP/CC-SCC/HĐGD giữa bà Lê Thị T và bà Nguyễn Ngọc H.

Bà Lê Thị T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với phần đất tại các thửa đất số 2811, diện tích đo đạc thực tế 3.153,5m^2 và thửa đất số 2973, diện tích đo đạc thực tế là 4.182,4m^2, cùng tờ bản đồ số 02, loại đất lúa, địa chỉ Ấp E, xã L, huyện C, tỉnh Long An có vị trí tại khu A và Khu B theo Mảnh trích đo số 89LS-2022.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Ngọc H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Lê Thị T, ông Nguyễn Ngọc D.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Ngọc H về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng với ông Nguyễn Ngọc D.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 29/9/2023, Tòa án nhân dân huyện Cần Đước nhận được đơn kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc H là bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

***Tại phiên tòa phúc thẩm**:*

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và bị đơn xác định lại yêu cầu kháng cáo đó là: yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N, ông D trả lại thửa đất số 2973 và 2811 cho bị đơn (Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu ông Nguyễn Ngọc D bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng với số tiền 10.000.000 đồng thì bị đơn không kháng cáo); các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Võ Hòa T2 đại diện bà Nguyễn Thị H5 trình bày: Việc tặng cho QSDĐ là đúng quy định pháp luật, bà T biết đọc biết viết thì đã có văn bản xác nhận của người làm chứng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông N trình bày hiện nay bà T còn minh mẫn, sáng suốt chứng minh rằng trước đó bà vẫn minh mẫn khi ký hợp đồng. Bà T cũng đọc văn bản thừa kế, ký tên và đã sang tên xong không ai khiếu nại gì nên văn bản này là hợp pháp. Việc chuyển giao đất cho bà H5 đã thực hiện do trước đó ông B1 thuê đất của bà T nên chuyển tiếp qua bà H5, ông B1 cũng đã giao tiền thuê cho bà T3 để trả lại bà H5. Nguyên đơn cho rằng bà T không biết chữ nhưng trước đó đã có Văn phòng công chứng công chứng giấy tờ của bà T cũng không có người làm chứng, còn sau này ông N nói bà T không biết chữ nên nói có người làm chứng là không phù hợp, các chị em bà H5 cũng biết việc bà T tặng cho đất này cho bà H5, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà H5.

Ông Nguyễn Văn N đại diện bà Lê Thị T trình bày: Bà T hiện nay còn minh mẫn, sáng suốt, hiện tại đang sống chung với ông N. Bị đơn trình bày không đúng, cả xóm đều biết bà T có kêu bán ruộng và nói bà H1 mua do bà H1 có

giấy nợ bà T 450.000.000đ. Khi bà T nằm trong bệnh viện thì bà T3 chở bà T qua Văn phòng công chứng rồi bà H5 đi với bà T vào công chứng là trái với ý chí của bà T do bà H5 đã dùng thủ đoạn gian dối để lừa dối bà T. Bà T là người không biết chữ nên khi ký HĐTCQSDĐ phải có người làm chứng. Đối với các văn bản khác trước đó mà bà T ký tên mà không có người làm chứng thì do cơ quan không yêu cầu nên không biết. Trước đó, ông L1 là chồng bà T có làm thủ tục tách các thửa đất khác và nhờ các con đứng tên giùm. Còn đối với hai thửa tranh chấp thì cũng là tài sản ông L1, bà T để lại cho các con chứ không tặng cho riêng một mình bà H5. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà H5, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ngoài ra, tại cấp sơ thẩm người bảo vệ quyền lợi của bị đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu vì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đã hết thời hiệu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo:

Xét thấy, HĐTCQSDĐ giữa bà T và bà H5 đối với 02 thửa đất số 2973 và thửa 2811 mặc dù đã được lập thành văn bản, có công chứng tại Văn phòng C vào ngày 11/8/2017, tuy nhiên tại thời điểm công chứng hợp đồng thì bà Lê Thị T là người không biết đọc, chỉ viết được chữ "Trừ" nhưng Văn phòng C không mời người làm chứng để chứng kiến xác nhận trước khi công chứng hợp đồng là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Công chứng năm 2014 và nội dung Công văn số 935/BTTP-CC ngày 03/10/2017 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về việc thực hiện khoản 2 Điều 47 Luật Công chứng năm 2014. Do đó, hợp đồng số 4538 chưa đảm bảo điều kiện về hình thức theo quy định pháp luật.

Xét về nội dung của hợp đồng, HĐTCQSDĐ giữa bà T với bà H5 thể hiện bà T tặng cho 02 thửa đất số 2973, thửa 2811 nhưng trên thực tế bà T không có chuyển giao quyền sử dụng đất cho bà H5 quản lý, sử dụng. Do bà H5 chỉ là người đứng tên trên GCNQSDĐ, không trực tiếp nhận đất, canh tác đất; việc sử dụng đất vẫn do bà T canh tác bằng hình thức cho thuê được thể hiện qua lời khai của người thuê đất là ông Nguyễn Văn B trả tiền thuê đất hàng năm cho bà T và từ năm 2021 bà T đòi lại đất để giao cho con trai là ông D sử dụng thì ông B giao trả trực tiếp lại cho bà T, đồng thời theo các chứng cứ là tin nhắn do ông N cung cấp cho Tòa án và lời khai của các con của bà T thì bà T có kêu bán đất vào năm 2017 nên bà H1 có hỏi mua lại, các anh em cũng biết rõ sự việc này. Mặc dù, bà H1 xác định bà không có mua đất của bà T nhưng đoạn tin nhắn của

bà H1 và bà H2 lại khẳng định bà T bán đất cho bà H1, chứng tỏ rằng bà T ký tên vào hợp đồng là không đúng với ý chí của bà T, không có cho đất bà H5 cũng không có giao đất cho bà H5 mà vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng đất bằng hình thức cho thuê đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu HĐTCQSDĐ là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc H và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc bị đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn: Xét thấy bà T yêu cầu vô hiệu HĐTCQSDĐ vì bà cho rằng bị lừa dối nên thời hiệu được tính từ khi bà T biết hoặc phải biết bị lừa dối. Bà T khai khoảng tháng 4/2021 mới biết có sự việc tặng cho này và cũng không có chứng cứ gì khác chứng minh bà T đã biết trước đó nên cấp sơ thẩm xác định bà T còn thời hiệu khởi kiện là phù hợp với quy định tại Điều 132, 150 Bộ luật Dân sự 2015. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng và xét xử theo trình tự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 26, 35, 39, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, bản án sơ thẩm đảm bảo thủ tục tố tụng.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Ngọc H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4] Về kháng cáo không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[5] Theo lời khai của ông N đại diện cho bà T thì bà T không biết chữ nên khi Văn phòng C công chứng HĐTCQSDĐ phải có người làm chứng, việc bà T ký HĐTCQSDĐ hai thửa đất số 2973 và 2811 cho bà H mà không có người làm chứng là vô hiệu. Tuy nhiên theo tài liệu, chứng cứ thu thập được thì tại Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế do Văn phòng C công chứng ngày 06/9/2014, những hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn L1 gồm bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị B2, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị N2, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Ngọc H, ông Nguyễn Ngọc D, bà Nguyễn Ngọc H1 đã ký tên vào văn bản thỏa thuận để giao cho bà T được hưởng các thửa 2811, 2973, ông D được hưởng thửa 2817 mà không phải có người làm chứng. Hơn nữa, tại Đơn khởi kiện của bà T đề ngày 02/3/2022, Hợp đồng ủy quyền giữa bà T với ông N được công chứng ngày 14/02/2022 đều do bà T ký tên nhưng cũng không có người làm chứng. Điều đó cho thấy bà T phải

biết đọc, biết viết nên mới ký vào các văn bản này và được các cơ quan đồng ý, đến nay cũng không có ai khiếu nại gì và cũng không có cơ quan có thẩm quyền nào hủy bỏ các văn bản này. Do đó, người đại diện bà T cho rằng bà T không biết chữ là không có cơ sở.

[6] Xét thấy, theo nội dung tại Điều 6 của HĐTCQSDĐ thể hiện bà T đã tự đọc hợp đồng, đã hiểu và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong hợp đồng và ký tên trên hợp đồng trước sự có mặt của Công chứng viên. Tại văn bản trình bày ý kiến của Văn phòng C cũng xác định các bên đều tự nguyện, không bị lừa dối, đã đọc lại toàn bộ dự thảo của hợp đồng và đồng ý ký tên trên hợp đồng, công chứng viên cũng đã giải thích về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng, việc công chứng hợp đồng là đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Do đó người đại diện của bà T cho rằng bà Trừ bị bà H lừa dối khi ký hợp đồng là không có cơ sở.

[7] Thấy rằng, HĐTCQSDĐ được ký giữa bà T với bà H đối với các thửa đất số 2973 và 2811 được công chứng, chứng thực và đăng ký là đảm bảo về mặt hình thức nên có hiệu lực theo quy định tại các Điều 117, 119, 459 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 167 Luật đất đai năm 2013. Bà H cũng được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa 2973 và 2811.

[8] Việc bà H sau khi được cấp GCNQSDĐ có quản lý, sử dụng hay không thì lời khai của bà T, bà H, ông B, bà T3 và những người làm chứng là không thống nhất. Tuy nhiên HĐTCQSDĐ có hiệu lực tại thời điểm đăng ký QSDĐ và bà H đã được cấp GCNQSDĐ nên việc có giao nhận đất hay chưa thì không phải là căn cứ làm cho HĐTCQSDĐ giữa hai bên bị vô hiệu. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện bà T cung cấp chứng cứ là bản ghi âm của bà T thể hiện bà T không đồng ý tặng cho hai thửa đất số 2973 và 2811 cho bà H. Tuy nhiên, lời trình bày này của bà T được ghi âm lại sau khi đã khởi kiện nên không được xem là chứng cứ hợp pháp để phủ định việc bà T đã ký tặng cho đất cho bà H.

[9] Với những chứng cứ trên, có cơ sở xác định việc bà T tặng cho hai thửa đất số 2973 và 2811 cho bà H là đúng quy định của pháp luật, có hiệu lực nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà H, bác yêu cầu khởi kiện của bà T và sửa án sơ thẩm về phần này.

[10] Về kháng cáo yêu cầu chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H (yêu cầu bà T, ông D và ông N trả lại hai thửa đất số 2973 và 2811): Xét thấy do chấp nhận kháng cáo của bà H, bác yêu cầu khởi kiện của bà T nên việc bà T lấy lại đất và giao cho ông D để sử dụng là không đúng, hiện nay ông D và ông N cùng sử dụng hai thửa đất này. Vì vậy bà H yêu cầu bà T, ông D và ông N trả lại hai thửa đất số 2973 và 2811 là có căn cứ nên chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm về phần này.

[11] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy kháng cáo của bà H là có căn cứ nên chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

[12] Về chi phí tố tụng (xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản): Bà T phải chịu số tiền 26.700.000 đồng, do bà H đã nộp tạm ứng xong nên bà T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà H.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Bà T được miễn án phí dân sự sơ thẩm; bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 500.000 đồng và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[14] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc H.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 66/2023/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đước.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 148, 157, 165, 184, 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 117, 119, 132, 150, 459, 501, 502 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167 Luật đất đai năm 2013; các Điều 12, 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc yêu cầu hủy bỏ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được công chứng tại Văn phòng C ngày 11/8/2017, số 4538, quyển số 05TP/CC-SCC/HĐGD giữa bà Lê Thị T và bà Nguyễn Ngọc H.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 006995, số vào sổ cấp giấy CS 04684, đối với thửa đất 2973, tờ bản đồ số 2, diện tích 4.206m^2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 006996, số vào sổ cấp giấy CS 04685, đối với thửa đất 2811, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.241m^2, cùng loại đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ tại Ấp E, xã L, huyện C, tỉnh Long An do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp cho bà Nguyễn Ngọc H vào ngày 01/9/2017.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Ngọc H: Buộc bà Lê Thị T, ông Nguyễn Ngọc D và ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ giao trả cho bà Nguyễn Ngọc H 02 thửa đất số 2973 và 2811, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại Ấp E, xã L, huyện C, tỉnh Long An theo Mảnh trích đo địa chính số 89/LS-2022 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C phê duyệt ngày 22 tháng 11 năm 2022.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Ngọc H về việc yêu cầu ông Nguyễn Ngọc D bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng với số tiền 10.000.000 đồng.

5. Về chi phí tố tụng (xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản): Bà Lê Thị T phải chịu số tiền 26.700.000 đồng, do bà Nguyễn Ngọc H đã nộp tạm ứng xong nên buộc bà Lê Thị T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Ngọc H số tiền 26.700.000 đồng.

Kể từ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Ngọc H phải chịu 500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai số 0006279 và 300.000 đồng tại Biên lai số 0006278 cùng ngày 27/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cần Đước. Hoàn trả cho bà H 100.000 đồng tiền tạm ứng án phí còn dư.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Ngọc H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Ngọc H đã nộp theo Biên lai thu số 0006065 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Đước.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Đước;
- Chi cục THADS huyện Cần Đước;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Tấn Quốc